

SỰ PHÁT TRIỂN NGHĨA CỦA TỪ CHỈ MÀU ĐEN TRONG TIẾNG VIỆT (Qua khảo sát một số cuốn từ điển giải thích tiếng Việt)

TRINH THI THU HIỀN¹

Astract: This article analyzes the primary and derivative meanings of the basic color term “đen” (meaning “black” in Vietnamese) across 7 Vietnamese dictionaries spanning different stages. The study unravel the semantic characteristics and the evolution of this term in the Vietnamese dictionaries in particular and in the Vietnamese language in general.

Key words: *color terms; basic colors; red; original meaning; derivative meaning; dictionary*

1. Đặt vấn đề

Trong tiếng Việt, từ chỉ màu *đen* là một trong số tám từ chỉ màu sắc cơ sở, gồm *trắng, đen, đỏ, xanh, vàng, nâu, tím, xám* với đặc điểm là từ được dùng phổ biến, đơn giản về hình thức (đơn tiết), có phạm vi biểu vật rộng lớn, có khả năng tạo vô số các từ phái sinh dùng để gọi tên màu sắc và mang tính võ đoán.

Trong bài viết này, chúng tôi sẽ phân tích nghĩa gốc, các nghĩa phái sinh và nghĩa biểu trưng của từ chỉ màu sắc cơ sở *đen* trong 07 cuốn từ điển tiếng Việt qua các giai đoạn² để từ đó tìm hiểu đặc điểm ngữ nghĩa, sự phát triển nghĩa của từ này trong từ điển tiếng Việt nói riêng, trong tiếng Việt nói chung.

2. Đặc điểm ngữ nghĩa của từ chỉ màu sắc cơ sở đen trong từ điển giải thích tiếng Việt

2.1. Phân tích nghĩa gốc

Với mục đích phân tích miêu tả ngữ nghĩa của từ chỉ màu sắc cơ sở *đen* trong tiếng Việt, chúng tôi sẽ lần lượt khảo sát những định nghĩa về từ này ở 07 cuốn từ điển giải thích tiếng Việt tiêu biểu trong gần một thế kỉ nay: *Việt Nam tự điển* (Hội Khai trí tiến đức, 1954) - KTTĐ; *Tự điển Việt Nam phổ thông* (Đào Văn Tập, 1952) - ĐVT; *Việt Nam tân từ điển* (Thanh Nghị, 1967) - TN; *Từ điển tiếng Việt* (Văn Tân chủ biên, 1977) - VT; *Tự điển Việt Nam* (Lê Văn Đức, 1970) - LVĐ; *Từ điển tiếng Việt* (Viện Ngôn ngữ học, 1988 tái bản năm 2000) - VNNH; *Từ điển tiếng Việt* (Nguyễn Lâm, 1998) - NL.

Nhìn chung, cả 07 cuốn từ điển này đều có tính chất từ điển phổ thông, cỡ vừa hoặc cỡ nhỏ, với cách sắp xếp mục từ giống hoặc khác nhau. Như cuốn KTTT và LVĐ có cách sắp xếp kép (tức là thu thập triệt để các tiếng đơn âm với tư cách là từ hoặc là yếu tố đứng đầu để tạo từ).

¹ ThS, Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam

² Thông tin về các cuốn từ điển này được liệt kê đầy đủ trong mục Ngữ liệu khảo sát

Cùng là tự điển, song ĐVT lại không thu thập các tiếng như hai cuốn tự điển trên mà cơ bản thu thập từ và ngữ, sắp xếp theo vần. TN, VT và sau này là VNNH và NL đều lấy từ ngữ làm đơn vị.

Cấu trúc và cách định nghĩa của các tự điển và từ điển cũng có thể giống hoặc khác nhau tùy thuộc theo quan điểm của mỗi nhà biên soạn. Các từ điển như VT, VNNH hay NL chỉ chia các nghĩa thành I, II hoặc III khi chia tách các đồng âm cùng gốc (khi có sự chuyển loại). Ngược lại, từ điển TN không chia theo tiêu chí ấy, vì thế, mặc dù chia thành I, II hay III, nhưng vẫn chỉ là các nghĩa phái sinh trong một từ đa nghĩa.

Dưới đây là bảng minh họa cho nghĩa gốc của từ chỉ màu *đen* trong 07 cuốn từ điển tiếng Việt.

Bảng 1. Minh họa cho những định nghĩa đầu tiên về màu đen

Từ điển	Định nghĩa
KTTĐ	Màu tối (đv. Trắng): mực đen; tối đen; gần mực thì đen, gần đèn thì sáng
ĐVT	Màu tối (đv. Trắng): mực đen; tối đen; gần mực thì đen, gần đèn thì sáng
TN	Sắc tối như đêm, trái với nắng
VT	Có màu ít nhiều giống màu của nhiều vật trong giới tự nhiên hay do người chế tạo như than đá, lụa nhuộm bùn và lá bàng
LVD	Thâm, nâu hay nu (riêng cho hàng giề), Mực (riêng cho lông chó), Mun (riêng cho lông cọp, beo và mèo), Ô (riêng cho lông gà, ngựa, vài loại chim), Hóng (riêng cho lông bò), Lọ (riêng cho da mặt người), sắc tối như ban đêm, như khói đèn
VNNH	Có màu như màu của than, của mực tàu
NL	Có màu như than

Căn cứ vào bảng minh họa cho những định nghĩa đầu tiên về màu *đen* được biên soạn trong 07 cuốn từ điển nói trên (định nghĩa trích dẫn), có thể nhận xét như sau:

Trong 3 cuốn tự điển, tự điển KTTĐ và ĐVT định nghĩa từ chỉ màu *đen* là *màu tối*, đưa ra đối lập trái nghĩa là *trắng* (đv. Trắng) và các kết hợp. Riêng tự điển LVD định nghĩa *đen* như các tên gọi khác nhau của một số loài động vật có màu lông đen và da người, sau đó mới là định nghĩa về từ chỉ màu *đen*: *sắc tối như ban đêm, như khói đèn*. Như vậy, trong 3 cuốn tự điển, LVD đã bắt đầu sử dụng sự liên tưởng so sánh *đen* với *ban đêm* và *khói đèn* mặc dù qua một đối tượng thể khác là *sắc tối*.

Trong 4 cuốn từ điển còn lại, từ điển TN có cách định nghĩa tương tự như cách định nghĩa của từ điển LVD *sắc tối như đêm* nhưng có đưa thêm thông tin trái nghĩa *trái với nắng*. Còn 3 cuốn VT, VNNH và NL, từ chỉ màu đen đều có những cách định nghĩa gần giống nhau là dùng cách so sánh liên tưởng màu giống với màu của các vật cụ thể nào đó như *than, mực tàu*.

Riêng từ điển VT, mặc dù ra đời trước LVD, song đã rất tiến bộ trong cách định nghĩa từ chỉ màu *đen*: “Có màu ít nhiều giống màu của nhiều vật trong giới tự nhiên hay do người chế tạo như than đá, lụa nhuộm bùn và lá bàng”. Các nhà biên soạn cuốn từ điển này đã định nghĩa hoàn toàn theo cách lựa chọn đặc trưng thật sự nổi trội tồn tại ở những sự vật có thật trong thế giới

xung quanh để làm cơ sở cho việc gọi tên màu *đen*. Ở đây, *đen* được định danh nhờ việc so sánh các vật có tính chất tiêu biểu (có thể là đặc điểm tự nhiên (than đá) hay đặc điểm nhân tạo (lụa nhuộm bùn và lá bàng)).

Hai cuốn từ điển còn lại là VNNH và NL, cách định nghĩa *đen* đã gần như theo một khuôn mẫu cho cách định nghĩa màu sắc theo lối so sánh trực quan - tức là tìm ra vật mẫu có thuộc tính tương tự như thuộc tính của màu để so sánh (đặc biệt thống nhất và nhất quán trong cuốn từ điển VNNH), cụ thể là “Có màu như màu của than, của mực tàu”.

Như vậy, qua khảo sát những định nghĩa về từ *đen* trong các cuốn từ điển giải thích tiếng Việt trên, chúng tôi thấy có thể phân thành 2 loại /kiểu định nghĩa:

- + Định nghĩa bằng đồng nghĩa;
- + Định nghĩa theo cách liên tưởng so sánh với vật mang màu tương tự trong tự nhiên.

Ngoại trừ hai cuốn từ điển KTTĐ và ĐVT định nghĩa theo cách chỉ dẫn, với cách định nghĩa từ chỉ màu liên tưởng qua so sánh với vật mẫu, chúng tôi thấy những loại vật mẫu chỉ được sử dụng trong 5 cuốn từ điển còn lại gồm: *ban đêm*, *khói đèn*, *than*, *than đá*, *mực tàu*, *lụa nhuộm bùn và lá bàng*, được đánh giá cụ thể dưới đây.

Bảng 1. Các vật mẫu của từ chỉ màu đen được sử dụng trong 5 cuốn từ điển

STT	Vật mẫu	TN	VT	LVĐ	VNNH	NL
1	ban đêm	+		+		
2	khói đèn			+		
3	than (than đá)		+		+	+
5	mực tàu				+	
6	lụa nhuộm bùn và lá bàng		+			

Qua bảng phân bố các vật mẫu trên, có thể thấy *than (than đá)* là vật mẫu có tần số sử dụng nhiều nhất (LVĐ, VNNH, NL). Tiếp đến là *đêm* xuất hiện trong 2 cuốn từ điển (TN và LVĐ). Các vật mẫu còn lại là *mực tàu* (VNNH), *khói đèn* (LVĐ), *lụa nhuộm bùn và lá bàng* (VT). Mặc dù, những vật mang màu *đen* trong tự nhiên cũng như do con người chế tạo có rất nhiều, song theo quan điểm “cần lựa chọn những nổi trội mang tính điển hình, tiêu biểu và nhiều người biết đến” [11, tr.49], các vật mẫu đại diện làm cơ sở ngữ nghĩa cho từ chỉ màu *đen* cũng phải mang những tiêu chuẩn ấy. Vì vậy, quan điểm của chúng tôi về các vật mẫu liên tưởng với màu *đen* được đưa vào từ điển cũng cần phải đáp ứng những tiêu chuẩn ấy – đó là tính tiêu biểu, điển hình và phổ biến. Với những tiêu chuẩn này, các vật mẫu đại diện liên tưởng cho từ chỉ màu *đen* sẽ là *than*, *đêm* là những vật mẫu phổ quát cho tất cả loài người.

2.2. Nghĩa của từ đen trong một số từ điển giải thích tiếng Việt

Dưới đây là các định nghĩa đầy đủ về từ chỉ màu *đen* trong 07 cuốn từ điển tiếng Việt:

- “**1.** Màu tối (đv. Trắng): *mực đen; tối đen; gần mực thì đen, gần đèn thì sáng* **2.** Chỉ thời - vận xấu (nh. Sui, trv. Đỏ): *số đen; vận đen; hồi đen; con đen vận túng*” [KTTĐ, tr. 434].

- “**1.** Màu tối (đv. Trắng): *mực đen; tối đen; gần mực thì đen, gần đèn thì sáng* **2.** Chỉ thời - vận xấu (nh. Sui, trv. Đỏ): *số đen; vận đen; hồi đen; con đen vận túng*” [ĐVT, tr. 312].

- “**I. 1.** Sắc tối như đêm, trái với nắng *Đen như mực* **2.** Đen kịt, rất đen *Đen lánh. Đen nghịt. Đen sì, đen thui* **II. 1.** Rủi-ro, không may *Thời đen, vận hẩm* **2.** Số đen, vận đen **III.** Xấu, tệ *Đen - bạc*” [TN, tr. 487].

- “**I. tt. 1.** Có màu ít nhiều giống màu của nhiều vật trong giới tự nhiên hay do người chế tạo như than đá, lụa nhuộm bùn và lá bàng *Tóc đen của thiếu niên* **2.** Nói vật có màu thẫm, tối để phân biệt với những vật cùng loại mà có màu nhạt hơn, sáng hơn *Đường đen; Mây đen* **3.** Có màu xám ít nhiều ngả sang màu đen *Nước da ngăm ngăm đen* **4.** Nói con bài tam cúc không có hoa đỏ in đề lên chữ đen *Con tốt đen* **5.** Bí mật *Quỹ đen; Số đen* **6.** Rủi ro *Com đen; Vận đen; Quà chơi lại gặp hồi đen (K)* **II.** dt Điều trái với chính nghĩa, đạo đức *Phân biệt rõ trắng với đen*” [VT, tr. 280].

- “**1. tt.** C/g Thâm, nâu hay nu (riêng cho hàng giề), Mực (riêng cho lông chó), Mun (riêng cho lông cọp, beo và mèo), Ô (riêng cho lông gà, ngựa, vài loại chim), Hóng (riêng cho lông bò), Lọ (riêng cho da mặt người), sắc tối như ban đêm, như khói đèn *Mực đen, tối đen; Ai mua con quạ bán cho, Đen lông đen cánh bộ giò cũng đen (CD)* **2.** (R) Xui, rủi *Thời đen, vận đen, lúc này đen quá* **3.** (B) Xấu bụng, tệ-bạc *Bạc đen*” [LVĐ, tr. 434].

- “**1.** Có màu như màu của than, của mực tàu *Trời tối đen như mực. Chiếu phim đen hay phim màu?* **2.** Có màu tối, không sáng; trái với trắng *Nước da đen. Mây đen. Giấy loại xấu, hơi đen* **3.** (dùng phụ sau dt., hạn chế trong một số tổ hợp) Được giữ kín, không công khai cho mọi người biết, thường vì có tính chất phi pháp *Quỹ đen*. Chợ đen*. Số đen** **4.** Không được may mắn do một sự ngẫu nhiên nào đó; trái với đỏ *Số đen. Canh bạc gặp hồi đen* **5.** (kng.) Đông đến mức như không có chỗ hở và tạo nên một màu tối *Người đứng xem đen đặc. Đen nghịt*. Xúm đen xúm đỏ (xúm lại đông lắm)* **6.** (chm.) (Nốt nhạc) có độ dài bằng nửa nốt trắng [VNNH, tr. 304].

- “**1.** Có màu như than *Tóc đen; Lông đen* **2.** Có màu thẫm hơn bình thường *Mây đen* **3.** Nói con bài tam cúc không có hoa đỏ đề lên chữ đen *Tốt đen* **4.** Bí mật *Quỹ đen* **5.** Rủi ro *Quà chơi lại gặp hồi đen (K)* **6.** Nói nghĩa thường của một từ, trái với bóng *Nghĩa đen* **7.** Giấu giếm; Không chính thức *Mua chợ đen*” [NL, tr. 427].

a. Miêu tả và nhận xét

Có thể thấy, trừ 2 cuốn từ điển ĐVT và KTTĐ chỉ có 1 nghĩa phái sinh, 5 cuốn từ điển còn lại đều có ít nhất là 2 nghĩa phái sinh, cụ thể, NL có 7 nghĩa phái sinh; VT và VNNH có 6 nghĩa phái sinh, TN có 4 nghĩa phái sinh và LVĐ có 2 nghĩa phái sinh.

Tổng hợp tất cả những nghĩa phái sinh trong 7 cuốn từ điển, chúng tôi thu được những phạm trù liên tưởng về *đen* gồm có: *thời vận xấu, đen kịt, rủi ro, số đen, vận đen, xấu, tệ, vật màu thẫm, màu xám ngả sang đen, trái với chính nghĩa, xui, rủi, tệ bạc, màu tối, không may mắn, đông đúc, nghĩa đen, giấu giếm* được tổng hợp dưới bảng sau:

Bảng 2. Các phạm trù liên tưởng của đen trong 7 cuốn từ điển

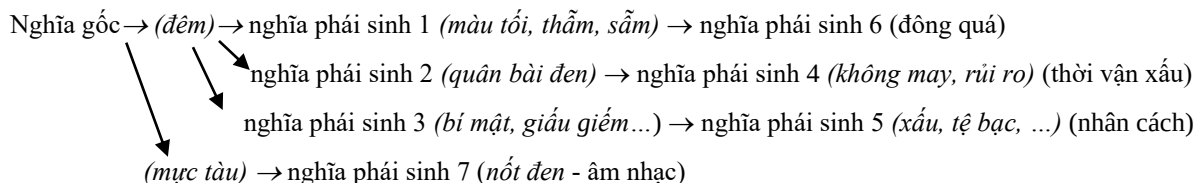
STT	Phạm trù liên tưởng	KTTĐ	ĐVT	TN	VT	LVD	VNNH	NL
1.	thời vận xấu	+	+	+				
2.	đen kịt			+				
3.	màu tối, thẫm				+		+	+
4.	màu xám ngả sang đen				+			
5.	rủi ro, không may, xui			+	+	+	+	+
6.	xấu (không tốt)			+		+		
7.	tệ bạc			+		+		
8.	quân bài màu đen				+			+
9.	trái với chính nghĩa				+			
10.	bí mật				+		+	+
11.	nghĩa đen							+
12.	giấu giếm							+
13.	đồng quá						+	
14.	nốt nhạc						+	

Có thể thấy, trong số các phạm trù liên tưởng của *đen*, phạm trù được liên tưởng nhiều nhất là *rủi ro, không may, xui* (5/7 từ điển - chỉ có KTTĐ và ĐVT không có). Sau đó là liên tưởng về *thời vận xấu* (3/7 từ điển - KTTĐ, TN, ĐVT); *màu tối, thâm/ bí mật* (3/7 từ điển - VT, VNNH, NL). Thứ ba là *xấu, không tốt/ tệ bạc* (2/7 từ điển - TN, LVĐ); *quân bài màu đen* (2/7 từ điển - VT, NL). Cuối cùng, ít nhất (1/7 từ điển) là liên tưởng tới màu sắc: *đen kịt* (TN), *màu xám ngả sang đen, trái với chính nghĩa* (VT), *nghĩa đen, giấu giếm* (NL) và *đông quá, nốt nhạc* (VNNH).

b. Sự phát triển nghĩa của từ chỉ màu đen

Tổng hợp phân tích các nghĩa phái sinh của từ chỉ màu *đen* trong 7 cuốn từ điển, có thể thấy, sự phát triển nghĩa phái sinh của *đen* có xu hướng phát triển nghĩa tương đối đều đặn. Có thể tổng kết hướng phát triển nghĩa chính của từ chỉ màu *đen* như sau:

Sơ đồ phát triển nghĩa của từ chỉ màu đen



Theo sơ đồ phát triển nghĩa của từ chỉ màu *đen* trong tiếng Việt, có thể thấy từ này ngoài nghĩa cơ sở còn phát triển thêm 7 nghĩa phái sinh - kết quả của quá trình chuyển nghĩa.

Trước tiên, từ nghĩa gốc (*có màu như màu của than, đêm, mực tàu*), đặc tính tự nhiên của cả 3 vật mẫu này đã được lựa chọn làm cơ sở cho sự phát triển một nghĩa phái sinh mới về sắc thái màu của tất cả những vật thể có “màu tối, màu thẫm, không sáng”. Đây là nghĩa phái sinh thứ nhất được tạo nên theo cách chuyển nghĩa ẩn dụ, tức là căn cứ vào hình thức về màu sắc của những vật mẫu này để mở rộng thêm phạm vi mới cho *đen* với nét nghĩa “màu tối, màu thẫm, không sáng” cho các sự vật, hiện tượng và cả con người trong đời sống, cụ thể là *màu da, màu mây, màu giấy*, v.v. Trong thực tế, cách gọi màu *đen* cho màu lông động vật, màu tóc, màu da con người cũng được dùng bằng nhiều từ khác nhau, như *mực* (riêng cho lông chó), *mun* (riêng cho lông cạp, beo và mèo), *ô* (riêng cho lông gà, ngựa, một số loài chim), *hóng* (riêng cho lông bò), *lọ* (riêng cho da mặt người) [1, tr. 434].

Nghĩa phái sinh thứ hai của *đen* là cách gọi tên những quân bài Tây (tứ lơ khơ) phổ biến trên thế giới hoặc quân bài Tam cúc quen thuộc với người Việt Nam. Để lí giải cho nghĩa phái sinh thứ hai, phải tìm hiểu về các quân bài này. Dù là 52 quân bài Tây hay 32 quân bài Tam cúc, đều được phân thành hai loại là quân màu đen và quân màu đỏ (Bài Tây: 26 quân đỏ - 26 quân đen; Tam cúc: 16 quân đỏ - 16 quân đen). Có nhiều cách lí giải cho sự bí ẩn của những quân bài Tây, như tượng trưng cho các mùa, cho ngày - tháng - năm, nhưng tựu trung lại, đều lí giải hai màu đỏ và đen của mỗi quân bài là tượng trưng cho *mặt trời - ban ngày* (đỏ) và *mặt trăng - ban đêm* (đen), cũng tương tự như trong thuyết ngũ hành của Đông phương về sự đối lập *ương* (ngày) - *âm* (đêm) [12]. Từ đây, có thể thấy nghĩa phái sinh thứ hai xuất phát từ nét nghĩa *đêm* trong nghĩa gốc của từ *đen*.

Nếu chú ý đến đặc điểm của màu *đen*, xét trong thang độ màu sắc, đây là một màu thuộc gam *lạnh* và về mặt nhận thức tâm lí, “đen là màu tối và lạnh” [11, tr.57]. Hai từ *tối* và *lạnh* được dùng ẩn dụ và chính những ẩn dụ này có ích cho việc giải thích nghĩa phái sinh thứ ba của từ chỉ màu *đen*. Trong thực tế, cái gì khiến chúng ta cảm thấy tối? Chắc chắn là những nơi không có ánh sáng, là ban đêm. Như vậy là *đen* được nghĩ là *tối, không sáng* là bởi nó được liên tưởng đến *đêm*, trong nhận thức, trong những kinh nghiệm cá nhân và trong tiềm thức của mọi người, mặc dù người ta vẫn thường nói *đen như than, đen như mực*, và không cần thiết phải nghĩ rằng màu của *đêm* là màu *đen* (bởi cũng có lúc nó còn có ánh sáng của trăng), nhưng người ta lại thường có những liên hệ màu *đen* với *đêm*, bởi nó luôn hiện hữu một cách tự nhiên trong đời sống, khác với mối liên hệ giữa *mực tàu* hay *than đá* với màu *đen* vốn là những vật mẫu điển hình nhưng ít thấy được hơn.

Trong thực tế tiếng Việt, mối liên hệ giữa màu *đen* và *đêm* được minh chứng bằng sự tồn tại của những tổ hợp kiểu *đêm đen; tối đen*, là những hiện tượng tự nhiên khiến cho mắt con người “hầu như không thể nhìn thấy bất cứ gì” trong môi trường đó. Và chính vậy mà mọi hành động “trong bóng đen của đêm mà con người không thể nhìn thấy” đã được liên tưởng tới những điều bí mật, những hành động không công khai, giấu giếm, mờ ám, phi pháp, trái ngược với những sự việc, hành động công khai, minh bạch. Vậy là, đặc tính *tối* của *đêm* đã phần nào cho thấy lí do của sự ra đời nghĩa *Bí mật, được giữ kín, không công khai cho mọi người biết, thường vì có tính chất phi pháp*, từ đó thấy được cơ sở của sự chuyển nghĩa này của *đen* trong tiếng Việt

chính là một cách ẩn dụ ý niệm, cũng chính là cơ sở cho cách sử dụng nghĩa này trong đời sống: *quỹ đen, chợ đen, hồ sơ đen, sổ đen,...*

Bên cạnh những cách lí giải trên, cơ sở văn hóa của người phương Đông (cụ thể là thuyết Ngũ hành) trong việc coi màu *đen* thuộc hành *thủy* (phương Bắc), chủ về mùa Đông cũng ứng với *mặt trăng* và *ban đêm*, đối lập với màu *đỏ* thuộc hành *hỏa* (phương Nam), chủ về mùa hạ và ứng với biểu vật *mặt trời* và *ban đêm* cũng là một căn cứ thêm cho cách giải thích bước phát triển nghĩa phái sinh này của từ chỉ màu *đen* [3, tr.15].

Nghĩa phái sinh thứ 4 của từ chỉ màu *đen* - “rủi ro, không may mắn, xui xẻo” - theo sơ đồ phát triển nghĩa trên, là được phái sinh từ nghĩa thứ 2 “quân bài màu đen” chứ không có liên hệ gì với nghĩa phái sinh ngay trước nó (bí mật, không công khai).

Lí giải con đường hình thành nên nghĩa mới này trước tiên phải dựa vào mối quan hệ đối lập giữa *đỏ* và *đen*, bởi từ chính mối quan hệ đối lập này có thể dẫn tới một số giải thích cho sự phát triển nghĩa thứ 4 này.

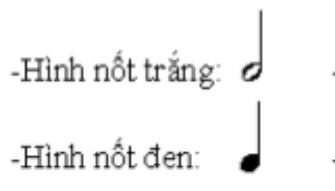
Trước tiên là mối quan hệ có tính đối lập này thể hiện rất rõ trong cách chơi bài (bài Tây - tú lơ khơ, tổ tôm, tam cúc,...), theo đó, nguyên tắc chung đều ấn định *đỏ* luôn có giá trị hơn *đen*, tức là cùng một quân bài, nhưng quân bài có nước cơ và rô (màu đỏ) luôn thắng được nước nhép và bích (màu đen), Xe đỏ “ăn được” Xe đen, Tướng ông (đỏ) chặn được Tướng bà (đen), (có lẽ từ đây đã sinh ra cách gọi thông tục khác của những trò chơi này là *chơi đỏ đen, trò đỏ đen, cuộc đỏ đen*). Theo nguyên tắc này, có nhiều quân bài đỏ tức là có ưu thế hơn có nhiều quân bài đen và cơ hội thắng thế nhiều hơn, và tất nhiên việc chiến thắng còn gắn liền với nhiều lợi lộc khác, nhiều may mắn khác. Thậm chí, kết quả của cuộc chơi còn có thể làm thay đổi cả vận mệnh, cuộc sống của người chơi - trở nên giàu có hay trở thành nghèo kiết xác có khi chỉ sau một cuộc đỏ đen. Thêm vào đó, việc có được quân bài *đỏ* hay *đen* chắc chắn không phụ thuộc vào mong muốn của người chơi mà thường là do may rủi (trừ phi gian lận), nên ai thắng được coi là may mắn, ai thua bị xem là rủi ro, không may. Đây có thể là một trong những lí do dẫn tới cách sử dụng của *đỏ* và *đen* trong giao tiếp hàng ngày như *độ này vận đỏ/đen lắm; hôm nay đen quá; dạo này làm ăn kém quá, phải đi giải đen*, v.v. bởi ban đầu chỉ nói tới thắng/thua trong trò chơi bài bạc, dần dần đã được dùng để chỉ người gặp được may mắn hoặc gặp phải rủi ro, bất hạnh về mọi mặt trong đời sống.

Tất nhiên, cách giải thích trên có thể hoàn toàn chủ quan, vì vậy, để xác định mối quan hệ đối lập giữa *đỏ* và *đen* còn cần tham khảo cả quan điểm trong văn hóa phương Đông - *thuyết ngũ hành* - mô hình 5 yếu tố về cấu trúc không gian của vũ trụ [3, tr.15]. Quan điểm về *ngũ hành* có ứng dụng rất rộng và khái niệm các *hành* rất đa nghĩa mà trong số đó, đáng chú ý nhất là hệ thống các màu biểu và vật biểu theo *ngũ hành* xét về mặt văn hóa. Theo quan điểm này, trong số các màu biểu thì *đen* và *đỏ* mang tính đối lập âm - dương rõ rệt nhất và ứng với hai hành *thủy* và *hỏa* (nước - mùa đông và lửa - mùa hạ), trong đó *thủy* ứng với màu *đen* là biểu thị sự lạnh lẽo, tối tăm, nên được tượng trưng cho *xui xẻo, rủi ro, không may mắn, đau ốm, tang tóc* cũng là những nét nghĩa của nghĩa phái sinh thứ 4 của từ chỉ màu *đen*.

Nghĩa thứ 5 của *đen* “xấu, tệ bạc, không tốt” theo sơ đồ phát triển nghĩa lại dựa trên cơ sở của nghĩa thứ 3 “bí mật, giấu diếm, không công khai”. Để giải thích cho sự phái sinh nghĩa này, có thể bắt nguồn từ những điều bí mật, những hành động không công khai, giấu diếm, mờ ám, phi pháp, phạm pháp, thường sẽ là những hành động không tốt, xấu xa, thậm chí tệ bạc gây ra cho đối tượng khác hoặc cho chính bản thân. Chính vì vậy, ta thường thấy những kết hợp của *đen bạc*, *đen tối* được sử dụng rất nhiều trong đời sống, như *cuộc đời đen bạc*, *lòng người đen bạc*, *lòng dạ đen tối*, *âm mưu đen tối*, v.v.

Nghĩa phái sinh thứ 6 của *đen* được định nghĩa là “Đông đến mức như không có chỗ hở và tạo nên một *màu tối*”. Nghĩa này theo sơ đồ phát triển nghĩa lại có cơ sở từ nét nghĩa “màu tối” trong nghĩa phái sinh đầu tiên thay vì những nghĩa phái sinh sau. Ta dễ dàng thấy nghĩa phái sinh này hoạt động trong nhiều kết hợp như trong ví dụ của từ điển HP đã dẫn và dùng khẩu ngữ trong cách nói hàng ngày *Biển ngày lễ đen đặc người*. *Đường tắc đen nghịt người*. *Mọi người xúm đen xúm đỏ xem chơi đánh bạc*, v.v.

Nghĩa phái sinh cuối cùng của *đen* là một nghĩa chuyên môn, phái sinh từ nét nghĩa *mực tàu* trong nghĩa gốc, theo từ điển VNNH là cách gọi một trong hai nốt nhạc trong khuôn nhạc, trong đó *nốt đen* có thân nốt hình bầu dục đặc ruột (màu đen) và có đuôi, phân biệt với nốt trắng trong hình dưới đây:



3. Kết luận

Kết quả khảo sát nghĩa gốc và nghĩa phái sinh của từ chỉ màu *đen* trong 07 cuốn từ điển tiếng Việt qua các giai đoạn cho thấy, bên cạnh nghĩa gốc là nghĩa đầu tiên được định nghĩa theo lối so sánh trực quan - tức là tìm ra vật mẫu có thuộc tính nổi trội tương tự như thuộc tính của *màu* để so sánh (*than, đêm, mực tàu*), từ chỉ màu sắc *đen* có khả năng chuyển nghĩa ẩn dụ rất thú vị, tạo nên tới 07 nghĩa phái sinh ngoài nghĩa gốc. Các quá trình chuyển nghĩa của *đen* bắt nguồn từ nhận thức của con người trong mối quan hệ giữa màu sắc đó với các đối tượng trong cuộc sống, từ đó có sự thay đổi về ý nghĩa biểu vật và ý nghĩa biểu niệm trong bản thân chúng. Đó là một quá trình con người nhận thức ngày một sâu sắc thế giới hiện thực bằng cách tạo ra cho từ ngữ những mối liên hệ, quan hệ mới nhờ những nhận thức mới của mình về thế giới hoặc tạo ra những khả năng kết hợp mới cho những đơn vị ngôn ngữ đã có. Những quá trình này “thực chất lại là quá trình biểu trưng hóa của tín hiệu, một quá trình vốn có nguồn gốc tâm lí của nó trong đời sống xã hội và được ghi lại một cách tế nhị, độc đáo trong ngôn ngữ” [11, tr. 157].

NGUỒN NGŨ LIỆU KHẢO SÁT

1. Lê Văn Đức (chủ biên), *Tự điển Việt Nam*, Nhà sách Khai trí, 1970.
2. Hội Khai trí Tiến Đức, *Việt Nam tự điển*, Nhà sách Khai trí, 1954.

3. Nguyễn Lâm, *Từ điển tiếng Việt*, 1998.
4. Thanh Nghị, *Việt Nam tân từ điển*, 1967.
5. Hoàng Phê (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng - TT. Từ điển học, 2000.
6. Văn Tân (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb KHXH, 1977.
7. Đào Văn Tập, *Từ điển Việt Nam phổ thông*, Nhà sách Vĩnh Bảo, 1952.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Đỗ Hữu Châu, *Từ vựng, ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb ĐHQG, 2009.
2. Trịnh Thị Thu Hiền, *Một số đặc điểm của các đơn vị từ chỉ màu sắc cơ bản tiếng Việt* trong Những vấn đề về ngôn ngữ học (Kỷ yếu Hội nghị Khoa học 2001, Viện Ngôn ngữ học, Phòng thông tin Ngôn ngữ học), tr.142-158, 2002.
3. Trần Ngọc Thêm, *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Giáo dục, 2002.
4. Lê Quang Thiêm, *Ngữ nghĩa học*, Nxb Giáo dục, 2008.
5. Nguyễn Đức Tồn, *Tìm hiểu đặc trưng văn hóa dân tộc của ngôn ngữ và tư duy của người Việt (trong sự so6. sánh với các dân tộc khác)*, Nxb ĐHQG Hà Nội, 2002.
7. Trịnh Thị Thu Hiền, *Ngữ nghĩa của từ chỉ màu đỏ trong Từ điển tiếng Việt*, TC Từ điển học & Bách khoa thư, Số 6, 2021.
8. Tài liệu tiếng Anh
9. Dougherty, Janet W.D, *A universalist analysis of variation and change in colour semantics*, Ph. Dissertation, university of California, Berkeley, 1975,
10. Ember, M. *Size of colour lexicon: Interaction of cultural and biological foactors*. American Anthropologist, 80, 364-367, 1978.
11. Hardin C. L., và Maffi Luisa, *Color Categories in Thought and Language*. Cambridge ; New York: Cambridge University Press, 1997.
12. Kay Paul & Mc Daniel, Chadk, *The linguistic significance of the meaning of Basic colour terms*, Language, volume 54, numbers 1978.
13. Wierzbicka, Anna, *Meanings of the colour terms: Semantic, culture and cognition*, Cognitive Linguistics 1,1: 99-150, 1990.
- 14.<https://dantri.com.vn/doi-song/nhung-bi-an-khong-phai-ai-cung-biet-ve-bo-bai-tay-20160512145409032.htm>